

**CÔNG TY CỔ PHẦN
NHIỆT ĐIỆN HẢI PHÒNG**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 1256 /NDHP-TCLĐ
V/v công bố Báo cáo tài chính
năm 2014 đã kiểm toán

Hải Phòng, ngày 27 tháng 3 năm 2015

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

Tên Công ty: Công ty Cổ phần Nhiệt điện Hải Phòng.

Trụ sở chính: xã Tam Hưng, huyện Thủy Nguyên, thành phố Hải Phòng.

Điện thoại: (031). 3775.161


Fax: (031).3775.162

Người thực hiện công bố thông tin: ông Nguyễn Thường Quang, Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Nhiệt điện Hải Phòng:

- Địa chỉ: xã Tam Hưng, huyện Thủy Nguyên, thành phố Hải Phòng.
- Điện thoại: (031). 3775.161, di động: 0913.385.061 Fax: (031).3775.162
- Số CMND: 031.586.009 do CA Hải Phòng cấp ngày 4/11/2005.
- Email: Quangnt@ndhp.vn.
- Loại thông tin công bố: 24h 72h Yêu cầu Bất thường Định kỳ.
- Nội dung thông tin công bố: Báo cáo tài chính năm 2014 đã kiểm toán.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung đã đăng ký.

Tài liệu đính kèm:

- Bảng cân đối kế toán.
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.
- Thuyết minh báo cáo tài chính. / 

Nơi nhận:

- Như trên;
- HĐQT, BKS C.ty (để b/c);
- TGD, P.TGD C.ty;
- P.TCKT;
- Phòng HC (đăng Website C.ty);
- Lưu: VT, TCLĐ.

**TỔNG GIÁM ĐỐC
NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT**



Nguyễn Thường Quang

Deloitte.

CÔNG TY CỔ PHẦN NHIỆT ĐIỆN HẢI PHÒNG
(Thành lập tại nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2014



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	8 - 9
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	10 - 30

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Nhiệt điện Hải Phòng (gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Trần Hữu Nam	Chủ tịch
Ông Trương Hoàng Vũ	Thành viên
Ông Nguyễn Thường Quang	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Quyên	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Thanh	Thành viên
Ông Lê Ngọc Nam	Thành viên
Ông Nguyễn Đức Luyện	Thành viên

Ban Giám đốc

Ông Nguyễn Thường Quang	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Quyên	Phó Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 01 tháng 7 năm 2014)
Ông Hà Quang Giới	Phó Tổng Giám đốc
Ông Dương Sơn Bá	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Thanh	Phó Tổng Giám đốc (Bỏ nhiệm ngày 01 tháng 7 năm 2014)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

CÔNG TY CỔ PHẦN NHIỆT ĐIỆN HẢI PHÒNG
Xã Tam Hưng, huyện Thủy Nguyên
Thành phố Hải Phòng, CHXHCN Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc.



Nguyễn Thường Quang
Tổng Giám đốc

Ngày 05 tháng 3 năm 2015

Số: 704 /VNIA-HN-BC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Nhiệt điện Hải Phòng

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Nhiệt điện Hải Phòng (gọi tắt là “Công ty”) được lập ngày 05 tháng 3 năm 2015, từ trang 5 đến trang 30, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính kèm theo (gọi chung là “báo cáo tài chính”).

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (Tiếp theo)

Vấn đề cần nhấn mạnh

Như trình bày tại Thuyết minh số 9 của phần Thuyết minh báo cáo tài chính, Công ty áp dụng chính sách phân bổ lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong giai đoạn xây dựng cơ bản vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh từng năm trên cơ sở quyết định của Ban Giám đốc và trong thời gian tối đa 5 năm.

Như đã trình bày tại Thuyết minh số 2 phần Thuyết minh báo cáo tài chính, báo cáo tài chính kèm theo được lập trên giả định Công ty hoạt động liên tục. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, công nợ ngắn hạn của Công ty vượt quá tài sản ngắn hạn với số tiền 1.162.790.404.737 VND (31 tháng 12 năm 2013: 2.542.398.277.899 VND). Kế hoạch cụ thể của Ban Giám đốc liên quan đến vấn đề này được trình bày tại Thuyết minh số 2. Báo cáo tài chính kèm theo chưa bao gồm các điều chỉnh có thể có phát sinh từ sự kiện không chắc chắn này.

Ý kiến kiểm toán của chúng tôi không liên quan đến các vấn đề này.



Đặng Chí Dũng
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số 0030-2013-001-1

Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 05 tháng 3 năm 2015
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Phan Ngọc Anh
Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số 1101-2013-001-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

MẪU SỐ B 01-DN

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2014	31/12/2013
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+130+140+150)	100		1.888.510.545.608	1.065.441.060.171
I. Tiền	110	5	114.831.544.482	164.136.853.373
1. Tiền	111		114.831.544.482	164.136.853.373
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1.212.592.044.606	486.810.541.391
1. Phải thu khách hàng	131		1.087.005.667.637	421.393.567.264
2. Trả trước cho người bán	132		10.678.609.714	7.945.826.093
3. Các khoản phải thu khác	135		114.907.767.255	57.471.148.034
III. Hàng tồn kho	140		559.771.958.020	400.531.792.200
1. Hàng tồn kho	141	6	559.771.958.020	400.531.792.200
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.314.998.500	13.961.873.267
1. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		-	12.751.792.457
2. Tài sản ngắn hạn khác	158		1.314.998.500	1.210.080.750
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=220+250+260)	200		18.685.421.139.910	20.364.411.333.587
I. Tài sản cố định	220		18.087.410.372.357	19.469.444.479.575
1. Tài sản cố định hữu hình	221	7	17.919.401.087.574	7.792.046.664.046
- Nguyên giá	222		22.125.974.000.695	10.285.585.650.209
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(4.206.572.913.121)	(2.493.538.986.163)
2. Tài sản cố định vô hình	227		497.850.000	81.455.176
- Nguyên giá	228		1.129.676.847	631.826.847
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(631.826.847)	(550.371.671)
3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	8	167.511.434.783	11.677.316.360.353
II. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		5.000.000.000	5.000.000.000
1. Đầu tư dài hạn khác	258		5.000.000.000	5.000.000.000
III. Tài sản dài hạn khác	260		593.010.767.553	889.966.854.012
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	9	593.010.767.553	889.966.854.012
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		20.573.931.685.518	21.429.852.393.758

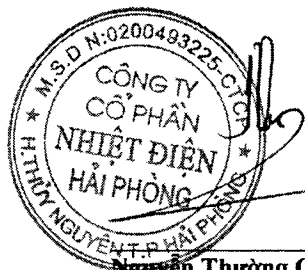
Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 30 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

MÃ SỐ B 01-DN
 Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2014	31/12/2013
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		15.005.902.408.774	15.902.787.416.593
I. Nợ ngắn hạn	310		3.051.300.950.345	3.607.839.338.070
1. Vay ngắn hạn	311	10	2.147.774.515.816	1.929.186.996.649
2. Phải trả người bán	312	11	458.796.216.489	1.339.163.094.818
3. Người mua trả tiền trước	313		-	55.663.902
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314		7.729.021.105	64.033.800
5. Phải trả người lao động	315		40.176.890.196	30.893.463.575
6. Chi phí phải trả	316	12	346.157.296.842	254.585.852.331
7. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319		32.278.339.425	40.806.474.395
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	353		18.388.670.472	13.083.758.600
II. Nợ dài hạn	330		11.954.601.458.429	12.294.948.078.523
1. Vay dài hạn	334	13	11.954.601.458.429	12.294.948.078.523
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410)	400		5.568.029.276.744	5.527.064.977.165
I. Vốn chủ sở hữu	410		5.568.029.276.744	5.527.064.977.165
1. Vốn điều lệ	411	14	5.000.000.000.000	5.000.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	14	196.652.770.150	196.652.770.150
3. Quỹ đầu tư phát triển	417	14	29.349.570.341	19.578.570.341
4. Quỹ dự phòng tài chính	418	14	3.263.095.057	3.263.095.057
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	14	338.763.841.196	307.570.541.617
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		20.573.931.685.518	21.429.852.393.758



Nguyễn Thường Quang
 Tổng Giám đốc

Nguyễn Minh Thành
 Kế toán trưởng

Phạm Quốc Toàn
 Người lập

Ngày 05 tháng 3 năm 2015

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 30 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

MẪU SỐ B 02-DN

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	2014	2013
1 Doanh thu thuần về cung cấp dịch vụ	10	15	8.295.818.457.635	3.927.072.895.565
2 Giá vốn dịch vụ cung cấp	11	16	6.763.452.880.050	2.795.783.580.313
3 Lợi nhuận gộp về cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		1.532.365.577.585	1.131.289.315.252
4 Doanh thu hoạt động tài chính	21	17	277.533.150.856	325.297.105.053
5 Chi phí tài chính	22	18	1.386.285.871.914	1.113.735.808.529
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		781.210.118.558	463.164.349.093
6 Chi phí quản lý doanh nghiệp	24		93.064.889.393	58.011.957.403
7 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-24)	30		330.547.967.134	284.838.654.373
8 Thu nhập khác	31		5.085.349.894	9.490.890.687
9 Chi phí khác	32		5.033.017.449	14.879.239.181
10 Lợi nhuận/(Lỗ) khác (40=31-32)	40		52.332.445	(5.388.348.494)
11 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		330.600.299.579	279.450.305.879
12 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	19	-	-
13 Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)	60		330.600.299.579	279.450.305.879
14 Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		661	559



Nguyễn Thường Quang
 Tổng Giám đốc

Nguyễn Minh Thành
 Kế toán trưởng

Phạm Quốc Toàn
 Người lập

Ngày 05 tháng 3 năm 2015

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 30 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

MÃ SỐ B 03-DN
 Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	2014	2013
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
<i>1. Lợi nhuận trước thuế</i>	<i>01</i>	<i>330.600.299.579</i>	<i>279.450.305.879</i>
<i>2. Điều chỉnh cho các khoản:</i>		<i>2.527.493.864.012</i>	<i>1.024.387.016.826</i>
Khấu hao tài sản cố định	02	1.716.060.038.881	853.879.361.286
Lỗ/(Lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	33.781.064.317	(287.792.579.462)
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(3.557.357.744)	(4.864.114.091)
Chi phí lãi vay	06	781.210.118.558	463.164.349.093
<i>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</i>	<i>08</i>	<i>2.858.094.163.591</i>	<i>1.303.837.322.705</i>
Thay đổi các khoản phải thu	09	(1.628.941.675.670)	78.768.548.805
Thay đổi hàng tồn kho	10	(159.240.165.820)	(216.735.172.682)
Thay đổi các khoản phải trả (không bao gồm lãi vay phải trả và thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(309.599.963.077)	(724.446.656.410)
Thay đổi chi phí trả trước	12	165.698.519.486	632.917.761.553
Tiền lãi vay đã trả	13	(768.600.889.505)	(634.987.590.638)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	-	331.438.600
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	(1.599.430.000)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>	<i>20</i>	<i>157.409.989.005</i>	<i>438.086.221.933</i>
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và tài sản dài hạn khác	21	(998.636.317.874)	(2.414.465.997.368)
2. Tiền thu hồi cho vay	24	-	40.000.000.000
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	3.557.357.744	4.864.114.091
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	<i>30</i>	<i>(995.078.960.130)</i>	<i>(2.369.601.883.277)</i>
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ nhận vốn góp của cổ đông	31	-	265.396.355.785
2. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	3.935.207.229.762	3.315.254.054.301
3. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(2.871.843.567.528)	(1.752.352.726.743)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(275.000.000.000)	-
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	<i>40</i>	<i>788.363.662.234</i>	<i>1.828.297.683.343</i>
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	(49.305.308.891)	(103.217.978.001)
Tiền đầu năm	60	164.136.853.373	267.350.639.321
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	4.192.053
Tiền cuối năm	70	114.831.544.482	164.136.853.373

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 30 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (Tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ:

- Tiền chi mua tài sản cố định và chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong năm không bao gồm số tiền 307.209.457.780 VND (năm 2013: 1.175.259.266.507 VND), là số tiền dùng để mua sắm tài sản cố định và xây dựng cơ bản dở dang phát sinh trong năm mà chưa được thanh toán. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải trả.
- Tiền chi trả nợ gốc vay trong năm không bao gồm số tiền 908.606.490.039 VND (năm 2013: 922.600.249.555 VND), là khoản nợ đến hạn trả đã được thanh toán bù trừ với khoản phải thu tiền điện từ Tập đoàn Điện lực Việt Nam. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải thu.



Nguyễn Thường Quang
Tổng Giám đốc

Ngày 05 tháng 3 năm 2015

Nguyễn Minh Thành
Kế toán trưởng

Phạm Quốc Toàn
Người lập

UON
CƠ
CH N
DEL
VIỆ
Đ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Nhiệt điện Hải Phòng là công ty cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0203000279 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp lần đầu ngày 17 tháng 9 năm 2002 và các Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh sửa đổi, bổ sung.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh sửa đổi là 5.000.000.000.000 VND.

Tổng số nhân viên Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 là 893 người (31 tháng 12 năm 2013: 831 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty là đầu tư, xây dựng, quản lý và vận hành nhà máy nhiệt điện; khai thác khoáng sản; bảo dưỡng, sửa chữa các công trình nhiệt điện, các công trình kiến trúc của nhà máy điện; dịch vụ thí nghiệm, hiệu chỉnh các thiết bị điện; đào tạo, dạy nghề quản lý thiết bị vận hành, bảo dưỡng và sửa chữa thiết bị nhà máy điện.

Nhà máy Nhiệt điện Hải Phòng 1 đã chính thức phát điện thương mại trong tháng 7 năm 2011, Nhà máy Nhiệt điện Hải phòng 2 đã chính thức phát điện thương mại từ tháng 01 năm 2014.

Tổng vốn đầu tư theo tổng mức đầu tư sửa đổi của Nhà máy Nhiệt điện Hải Phòng 1 là 12.648.006.000.000 VND, tương đương 666,2 triệu USD.

Tổng vốn đầu tư của Nhà máy Nhiệt điện Hải Phòng 2 là 13.039.451.179.994 VND, tương đương 639,39 triệu USD.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Các báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Hoạt động liên tục

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, công nợ ngắn hạn của Công ty đã vượt quá tài sản ngắn hạn là 1.162.790.404.737 VND (31 tháng 12 năm 2013: 2.542.398.277.899 VND). Vấn đề này có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Ban Giám đốc đã đưa ra các giải pháp bao gồm: Tăng thêm các khoản vay phục vụ đầu tư theo kế hoạch nhằm cân đối khả năng thanh toán; sử dụng dòng tiền thu từ hoạt động sản xuất kinh doanh do nhà máy Nhiệt điện Hải Phòng 2 đã chính thức phát điện thương mại từ tháng 01 năm 2014. Ban Giám đốc cho rằng với các kế hoạch nêu trên, Công ty sẽ đảm bảo đủ vốn phục vụ cho hoạt động đầu tư và hoạt động sản xuất kinh doanh trong thời gian tới. Vì vậy, báo cáo tài chính được lập trên giả định Công ty hoạt động liên tục là phù hợp. Báo cáo tài chính kèm theo chưa bao gồm bất kỳ điều chỉnh nào có thể có phát sinh từ sự kiện không chắc chắn nêu trên.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

3. HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI ĐÃ BAN HÀNH NHƯNG CHƯA ÁP DỤNG

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC (“Thông tư 200”) hướng dẫn áp dụng chế độ kế toán cho doanh nghiệp. Thông tư này sẽ có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015. Thông tư 200 thay thế cho các quy định về chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Ban Giám đốc Công ty đang đánh giá mức độ ảnh hưởng của việc áp dụng Thông tư này đến các báo cáo tài chính trong tương lai của Công ty.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản đầu tư dài hạn.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán và phải trả khác, và chi phí phải trả.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi ngân hàng.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo Quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>2014</u>
	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 50
Máy móc, thiết bị	6 - 20
Phương tiện vận tải	6 - 15
Thiết bị văn phòng	3 - 10
Tài sản khác	10

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị các phần mềm máy tính của Công ty và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 3 đến 5 năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất kinh doanh hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư và xây dựng của Nhà nước, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng về giá trị các công trình xây dựng cơ bản có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi các cơ quan có thẩm quyền.

Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm khoản chi phí đền bù đất và lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong giai đoạn đầu tư xây dựng và các khoản chi phí trả trước dài hạn khác.

Chi phí đền bù đất phản ánh số tiền chi đền bù giải phóng mặt bằng để xây dựng nhà máy Nhiệt điện Hải Phòng 1 và Hải phòng 2. Chi phí đền bù được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 25 năm.

Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong giai đoạn đầu tư xây dựng của Công ty được ghi nhận theo chính sách kế toán của Công ty về ngoại tệ (xem chi tiết dưới đây).

Các khoản chi phí trả trước dài hạn khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng, các chi phí nạo vét cảng nhập nguyên vật liệu và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng trong vòng ba năm theo các quy định kế toán hiện hành.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán điện được ghi nhận khi kết quả giao dịch hàng hoá được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu được ghi nhận khi có biên bản xác nhận lượng điện phát lên lưới điện Quốc gia và hoá đơn được phát hành. Doanh thu bán điện được ghi nhận không phụ thuộc vào việc đã nhận được tiền hay chưa.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Ngoại tệ

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái” và Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2012 của Bộ Tài chính quy định về ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho cổ đông.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong giai đoạn đầu tư xây dựng, bao gồm chênh lệch tỷ giá đã thực hiện và chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện do đánh giá lại tại thời điểm cuối năm, được ghi nhận vào khoản mục “Chi phí trả trước dài hạn” trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong thời gian không quá 5 năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MÃU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

5. TIỀN

	<u>31/12/2014</u> VND	<u>31/12/2013</u> VND
Tiền mặt	25.014.941	123.867.524
Tiền gửi ngân hàng	114.806.529.541	164.012.985.849
	<u>114.831.544.482</u>	<u>164.136.853.373</u>

6. HÀNG TỒN KHO

	<u>31/12/2014</u> VND	<u>31/12/2013</u> VND
Nguyên vật liệu	416.459.550.753	334.774.548.702
Công cụ, dụng cụ	143.312.407.267	65.757.243.498
	<u>559.771.958.020</u>	<u>400.531.792.200</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

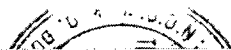
7. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	<u>Nhà cửa, vật kiến trúc</u>	<u>Máy móc, thiết bị</u>	<u>Phương tiện vận tải</u>	<u>Thiết bị văn phòng</u>	<u>Tài sản khác</u>	<u>Tổng</u>
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ						
Tại ngày 01/01/2014	5.364.262.267.775	3.966.185.956.754	746.689.011.615	207.390.663.817	1.057.750.248	10.285.585.650.209
Mua sắm mới	2.843.732.727	4.088.408.825	1.356.071.136	2.455.920.000	-	10.744.132.688
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	4.758.954.343.856	7.025.113.402.518	54.149.529.168	2.661.613.842	-	11.840.878.889.384
Thanh lý	-	(1.809.441.327)	(834.470.624)	-	-	(2.643.911.951)
Giảm khác (i)	(8.590.759.635)	-	-	-	-	(8.590.759.635)
Tại ngày 31/12/2014	10.117.469.584.723	10.993.578.326.770	801.360.141.295	212.508.197.659	1.057.750.248	22.125.974.000.695
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Tại ngày 01/01/2014	1.181.566.486.958	1.138.704.597.993	111.182.646.799	62.071.738.716	13.515.697	2.493.538.986.163
Trích khấu hao trong năm	992.036.392.117	675.123.655.020	30.305.809.301	18.406.952.247	105.775.020	1.715.978.583.705
Thanh lý	-	(1.809.441.327)	(834.470.624)	-	-	(2.643.911.951)
Giảm khác (i)	(300.744.796)	-	-	-	-	(300.744.796)
Tại ngày 31/12/2014	2.173.302.134.279	1.812.018.811.686	140.653.985.476	80.478.690.963	119.290.717	4.206.572.913.121
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày 31/12/2014	7.944.167.450.444	9.181.559.515.084	660.706.155.819	132.029.506.696	938.459.531	17.919.401.087.574
Tại ngày 31/12/2013	4.182.695.780.817	2.827.481.358.761	635.506.364.816	145.318.925.101	1.044.234.551	7.792.046.664.046

Nguyên giá của tài sản cố định bao gồm các tài sản cố định đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 với giá trị là 1.752.314.273 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2013: 3.731.217.559 VND).

Như trình bày tại Thuyết minh số 13, các tài sản hình thành từ vốn vay của: (1) khoản vay hợp vốn do Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng là đầu mối; và (2) các khoản vay Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hoàn Kiếm được sử dụng để thế chấp cho các khoản vay này.

(i) Giảm do quyết toán liên quan đến một số hạng mục công trình của tổ máy số 01 theo Biên bản quyết toán ngày 09 tháng 5 năm 2014.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

8. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	2014	2013
	VND	VND
Tại ngày 01/01	11.677.316.360.353	9.491.919.943.803
Tăng trong năm	524.392.441.713	2.227.967.596.554
Kết chuyển tăng tài sản cố định hữu hình	11.840.878.889.384	11.311.109.020
Kết chuyển tăng chi phí trả trước dài hạn	175.948.790.143	31.260.070.984
Giảm khác	17.369.687.756	-
Tại ngày 31/12	167.511.434.783	11.677.316.360.353

Giá trị các công trình xây dựng cơ bản dở dang cuối năm được chi tiết như sau:

	31/12/2014	31/12/2013
	VND	VND
Giải phóng mặt bằng	25.500.000	151.496.240.617
Giá trị xây lắp	131.992.077.179	2.039.593.878.000
Giá trị thiết bị	15.366.426.311	7.119.284.349.734
Chi phí vay	-	1.675.840.504.511
Chi phí quản lý dự án	-	18.809.874.048
Khác	20.127.431.293	672.291.513.443
	167.511.434.783	11.677.316.360.353

Như trình bày tại Thuyết minh số 13, các tài sản hình thành từ nguồn vốn vay của: (1) khoản vay hợp vốn do Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng là đầu mối; và (2) các khoản vay Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hoàn Kiếm được sử dụng để thế chấp cho các khoản vay này.

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	2014	2013
	VND	VND
Tại ngày 01/01	889.966.854.012	1.521.977.511.650
Tăng trong năm	177.935.137.610	32.167.174.899
Phân bổ vào chi phí trong năm	(474.891.224.069)	(664.177.832.537)
Tại ngày 31/12	593.010.767.553	889.966.854.012

Công ty thực hiện phân bổ lỗ chênh lệch tỷ giá giai đoạn đầu tư xây dựng cơ bản không quá 5 năm kể từ năm 2011 là năm bắt đầu sản xuất kinh doanh. Chi phí trả trước dài hạn tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 bao gồm số tiền 392.119.034.536 VND là lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh lũy kế trong giai đoạn đầu tư xây dựng cơ bản chưa phân bổ. Trong năm 2014, Công ty đã phân bổ 382.762.478.317 VND vào chi phí tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

10. VAY NGẮN HẠN

		31/12/2014	31/12/2013
		VND	VND
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hồng Bàng	(i)	84.267.624.563	148.004.922.140
Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt - Chi nhánh Hải Phòng		-	88.423.512.736
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Hải Phòng	(ii)	102.202.366.611	46.262.741.890
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Hải Dương		-	99.771.952.735
Vay dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 13)		1.961.304.524.642	1.546.723.867.148
		2.147.774.515.816	1.929.186.996.649

(i) Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Hồng Bàng

Số dư vay và nợ ngắn hạn phản ánh số dư các khoản vay giữa Công ty Cổ phần Nhiệt điện Hải Phòng và Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hồng Bàng theo Hợp đồng tín dụng số 01/2014-HĐTDHM/NHCT-166-NĐHP ngày 28/10/2014 với hạn mức tín dụng là 250 tỷ VND, thời gian duy trì hạn mức tín dụng đến ngày 15/7/2015. Thời hạn cho vay được xác định cụ thể cho từng lần giải ngân nhưng không vượt quá 4 tháng và được sử dụng để thanh toán các chi phí phục vụ sản xuất kinh doanh. Lãi suất được xác định 1 tháng 1 lần và bằng lãi suất huy động tiết kiệm VND kỳ hạn 6 tháng trả lãi sau của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam cộng (+) 2%/năm, nhưng không thấp hơn sản lãi suất cho vay ngắn hạn VND của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam tại ngày xác định lãi suất.

(ii) Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Hải phòng

Số dư vay và nợ ngắn hạn phản ánh số dư các khoản vay giữa Công ty Cổ phần Nhiệt điện Hải Phòng và Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội - Chi nhánh Hải Phòng theo Hợp đồng tín dụng số 03.14.251.987366.TD ngày 28/02/2014 với hạn mức tín dụng là 150 tỷ VND, thời gian duy trì hạn mức tín dụng đến ngày 31/12/2014 và được sử dụng để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh của Bên vay năm 2013-2014. Lãi suất được áp dụng cho từng lần giải ngân cụ thể theo quy định của bên cho vay.

11. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/12/2014	31/12/2013
	VND	VND
Viện Năng Lượng	4.359.802.040	2.200.511.816
Nhà thầu DongFang	269.277.839.680	965.224.706.426
Nhà thầu Marubeni	-	162.796.289.688
Tập đoàn Công nghiệp Than Khoáng sản Việt Nam	48.385.205.526	175.056.717.891
Tổng Công ty Đông Bắc	76.678.366.492	-
Các đối tượng khác	60.095.002.751	33.884.868.997
	458.796.216.489	1.339.163.094.818

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MÃ SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

12. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2014	31/12/2013
	VND	VND
Chi phí lãi vay phải trả	252.157.240.872	239.548.011.819
Thuế nhà thầu	-	13.791.604.605
Chi phí sửa chữa lớn phải trả	76.335.817.288	-
Chi phí phải trả khác	17.664.238.682	1.246.235.907
	346.157.296.842	254.585.852.331

Công ty thực hiện trích trước chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định với số tiền là 76.335.817.288 VND vào giá vốn dịch vụ cung cấp trong năm. Việc trích lập chi phí này được thực hiện căn cứ trên dự toán chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định cho danh mục công trình/hạng mục sửa chữa lớn đã được Hội đồng Quản trị phê duyệt cho năm 2014 nhưng chưa được thực hiện.

13. VAY DÀI HẠN

		31/12/2014	Trong đó:			31/12/2013	Trong đó:		
		VND	USD	JPY	VND	USD	JPY		
Tập đoàn Điện lực Việt Nam	(i)	4.311.525.384.929	201.661.618	-	4.906.194.470.229	232.686.482	-		
Tập đoàn Điện lực Việt Nam	(ii)	6.717.856.775.978	314.238.498	-	5.521.293.259.761	261.858.822	-		
Tập đoàn Điện lực Việt Nam	(iii)	737.504.605.564	-	4.192.749.321	965.816.260.044	-	4.837.789.321		
Tập đoàn Điện lực Việt Nam	(iv)	804.684.981.404	-	4.574.673.004	953.864.941.809	-	4.777.924.974		
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	(v)	381.479.155.977	-	-	619.294.049.705	15.937.500	-		
Ngân hàng Công thương Việt Nam	(vi)	835.000.000.000	-	-	875.208.964.123	-	-		
Ngân hàng Công thương Việt Nam	(vii)	127.855.079.219							
		13.915.905.983.071	515.900.116	8.767.422.325	13.841.671.945.671	510.482.804	9.615.714.295		
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần vay ngắn hạn)		1.961.304.524.642	52.696.477	1.254.998.000	1.546.723.867.148	52.696.477	1.254.998.000		
Số phải trả sau 12 tháng		11.954.601.458.429			12.294.948.078.523				

(i) Tập đoàn Điện lực Việt Nam - khoản vay 1

Khoản vay ngoại tệ (USD), nhận nợ lại khoản vay giữa Tập đoàn Điện lực Việt Nam và Ngân hàng Xuất nhập khẩu Trung Quốc theo Hợp đồng tín dụng tài trợ số BLA 05135 với tổng giá trị khoản vay 278.034.200 USD cộng 85% giá trị phí bảo hiểm tín dụng xuất khẩu của Công ty Bảo hiểm Tín dụng Xuất khẩu Trung Quốc. Khoản vay được sử dụng để thanh toán phần khối lượng công việc hoàn thành của dự án Nhà máy Nhiệt điện Hải Phòng 1. Thời hạn vay 166 tháng, ân hạn 46 tháng. Khoản vay chịu lãi suất 5,08%/năm; phí cam kết khoản vay 0,3%/năm; phí bảo lãnh của Bộ Tài chính và phí cho vay lại lần lượt là 0,5%/năm và 0,2%/năm trên dư nợ gốc vay. Kỳ trả nợ gốc đầu tiên vào ngày 21 tháng 01 năm 2012. Gốc vay được trả 6 tháng/lần. Khoản vay được Chính phủ bảo lãnh, Công ty Cổ phần Nhiệt điện Hải Phòng vay lại của EVN.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

13. VAY DÀI HẠN (Tiếp theo)

(ii) Tập đoàn Điện lực Việt Nam - khoản vay 2

Khoản vay ngoại tệ (USD), nhận nợ lại khoản vay giữa Tập đoàn Điện lực Việt Nam và Ngân hàng Xuất nhập khẩu Trung Quốc theo Hợp đồng tín dụng tài trợ số BLA 0701 với tổng giá trị khoản vay 327.182.260 USD. Khoản vay được sử dụng để thanh toán phần khối lượng công việc hoàn thành của dự án Nhà máy Nhiệt điện Hải Phòng 2. Khoản vay chịu lãi suất 5,62%/năm; phí cam kết khoản vay 0,3%/năm; phí bảo lãnh của Bộ Tài chính và phí cho vay lại lần lượt là 0,25%/năm và 0,2%/năm trên dư nợ gốc vay. Gốc vay được trả trong 19 kỳ bán niên, ngày trả nợ gốc đầu tiên vào ngày 21/10/2014. Khoản vay được Chính phủ bảo lãnh, Công ty Cổ phần Nhiệt điện Hải Phòng vay lại của EVN.

(iii) Tập đoàn Điện lực Việt Nam - khoản vay 3

Khoản vay ngoại tệ (JPY), nhận nợ lại khoản vay giữa Tập đoàn Điện lực Việt Nam và Ngân hàng Hợp tác Quốc tế Nhật Bản (JBIC) với tổng giá trị khoản vay 7.740.469.321 JPY. Khoản vay được sử dụng để thanh toán phần khối lượng công việc hoàn thành của dự án Nhà máy Nhiệt điện Hải Phòng 1. Khoản vay chịu lãi suất 1,76%/năm, phí cam kết khoản vay 0,1%/năm; phí rủi ro tín dụng, phí bảo lãnh của Bộ Tài chính và phí cho vay lại lần lượt là 1,45%/năm, 0,5%/năm và 0,2%/năm trên dư nợ gốc vay. Gốc vay được trả 6 tháng/lần với thời hạn trả nợ gốc là 11 năm 6 tháng, kỳ trả nợ gốc đầu tiên vào ngày 20 tháng 8 năm 2009. Khoản vay được Chính phủ bảo lãnh, Công ty Cổ phần Nhiệt điện Hải Phòng vay lại của EVN.

(iv) Tập đoàn Điện lực Việt Nam - khoản vay 4

Khoản vay ngoại tệ (JPY), nhận nợ lại khoản vay giữa Tập đoàn Điện lực Việt Nam và Ngân hàng Hợp tác Quốc tế Nhật Bản (JBIC) với tổng giá trị khoản vay 7.319.484.004 JPY. Khoản vay được sử dụng để thanh toán phần khối lượng công việc hoàn thành của dự án Nhà máy Nhiệt điện Hải Phòng 2. Khoản vay chịu lãi suất 2,44%/năm, phí cam kết khoản vay 0,04%/năm; phí rủi ro tín dụng, phí bảo lãnh của Bộ Tài chính và phí cho vay lại lần lượt là 1,52%/năm, 0,25%/năm và 0,2%/năm trên dư nợ gốc vay. Gốc vay được trả 6 tháng/lần với thời hạn trả nợ gốc là 11 năm 6 tháng, kỳ trả nợ gốc đầu tiên vào ngày 20 tháng 12 năm 2010. Khoản vay được Chính phủ bảo lãnh, Công ty Cổ phần Nhiệt điện Hải Phòng vay lại của EVN.

(v) Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam

Khoản vay hợp vốn theo hợp đồng tín dụng "Dự án Nhà máy Nhiệt điện Hải Phòng" ngày 7 tháng 3 năm 2005 ký giữa Công ty với các ngân hàng thương mại Việt Nam, trong đó Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng làm đầu mối. Hạn mức tín dụng là 42.500.000 USD và 1.306.775.000.000 VND, được sử dụng để đầu tư xây dựng Nhà máy Nhiệt điện Hải Phòng 1. Khoản vay bằng USD chịu lãi suất bằng lãi suất huy động tiết kiệm USD bình quân 12 tháng trả lãi sau cộng 2,7%/năm. Khoản vay bằng VND chịu lãi suất bằng lãi suất huy động tiết kiệm VND bình quân trả lãi sau cộng 3%/năm. Tiền gốc của các khoản vay bằng USD và VND sẽ được hoàn trả trong vòng 16 lần, 6 tháng/lần với tỷ lệ trả nợ bằng 6,25% trên tổng số dư nợ gốc của các khoản vay bằng USD và VND, bắt đầu từ ngày 25 của tháng kết thúc kỳ hạn 42 tháng sau ngày giải ngân đầu tiên. Khoản vay đã được giải ngân lần đầu vào ngày 25 tháng 11 năm 2005. Khoản vay này được bảo đảm bằng các tài sản cầm cố, thế chấp của Công ty hình thành từ việc xây dựng nhà máy và được bảo lãnh bằng việc cầm cố cổ phần của các cổ đông.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

13. VAY DÀI HẠN (Tiếp theo)

(vi) Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Khoản vay 1

Khoản vay theo hợp đồng tín dụng ngày 24 tháng 9 năm 2009 ký giữa Công ty và Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hoàn Kiếm. Hạn mức tín dụng là 900 tỷ VND, được sử dụng để thanh toán các chi phí của dự án đầu tư xây dựng Nhà máy Nhiệt điện Hải Phòng 2. Khoản vay chịu lãi suất bằng lãi suất huy động tiết kiệm VND 12 tháng trả lãi sau của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam cộng (+) 3,0%/năm. Thời gian ân hạn 36 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên, thời gian trả nợ gốc 120 tháng kể từ ngày 31/5/2013. Gốc khoản vay được hoàn trả trong 20 kỳ bán niên. Khoản vay này được bảo đảm bằng tài sản hình thành từ vốn vay.

(vii) Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Khoản vay 2

Khoản vay theo hợp đồng tín dụng ngày 18 tháng 02 năm 2014 ký giữa Công ty và Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hoàn Kiếm. Hạn mức tín dụng là 349 tỷ VND, được sử dụng để thanh toán các chi phí của dự án đầu tư xây dựng Nhà máy Nhiệt điện Hải Phòng 2. Thời hạn giải ngân trong vòng 18 tháng kể từ ngày ký hợp đồng. Khoản vay chịu lãi suất bằng lãi suất huy động tiết kiệm trả lãi cao nhất của cùng loại đồng tiền nhận nợ của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam cộng (+) 3,0%/năm. Khoản vay này được bảo đảm bằng tài sản hình thành từ vốn vay.

Các khoản vay trên được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	31/12/2014	31/12/2013
	VND	VND
Trong vòng một năm	1.961.304.524.642	1.546.723.867.148
Trong năm thứ hai	1.875.510.143.164	1.684.225.629.397
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	5.128.858.346.963	3.917.483.170.260
Sau năm năm	4.950.232.968.302	6.693.239.278.866
Cộng	13.915.905.983.071	13.841.671.945.671
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày trên phần vay ngắn hạn)	1.961.304.524.642	1.546.723.867.148
Số phải trả sau 12 tháng	11.954.601.458.429	12.294.948.078.523

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MÃ SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

14. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu:

	Vốn điều lệ VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quý đầu tư phát triển VND	Quý dự phòng tài chính VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND
Tại ngày 01/01/2013	4.734.603.644.215	196.652.770.150	-	-	65.261.901.136
Góp vốn trong năm	265.396.355.785	-	-	-	-
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	279.450.305.879
Phân phối lợi nhuận	-	-	19.578.570.341	3.263.095.057	(37.141.665.398)
Tại ngày 01/01/2014	5.000.000.000.000	196.652.770.150	19.578.570.341	3.263.095.057	307.570.541.617
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	330.600.299.579
Phân phối lợi nhuận	-	-	9.771.000.000	-	(24.407.000.000)
Trả cổ tức 2013	-	-	-	-	(275.000.000.000)
Tại ngày 31/12/2014	5.000.000.000.000	196.652.770.150	29.349.570.341	3.263.095.057	338.763.841.196

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh sửa đổi, tổng vốn điều lệ của Công ty là 5.000 tỷ VND. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, vốn điều lệ đã được các cổ đông góp đủ như sau:

	Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh		Vốn đã góp tại ngày	
	VND	%	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Tổng Công ty Phát điện 2	2.550.000.000.000	51,00%	2.550.000.000.000	2.550.000.000.000
Tổng Công ty Điện lực - Vinacomin	360.500.000.000	7,21%	360.500.000.000	360.500.000.000
Tổng Công ty Bảo hiểm Bảo Việt	87.228.350.000	1,74%	87.228.350.000	87.228.350.000
Tổng Công ty Bảo Việt Nhân thọ	37.771.650.000	0,76%	37.771.650.000	37.771.650.000
Công ty Cổ phần Nhiệt điện Phả Lại	1.298.500.000.000	25,97%	1.274.500.000.000	1.274.500.000.000
Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước	450.000.000.000	9,00%	450.000.000.000	450.000.000.000
Cổ đông khác	216.000.000.000	4,32%	240.000.000.000	240.000.000.000
	5.000.000.000.000	100%	5.000.000.000.000	5.000.000.000.000

Như trình bày tại Thuyết minh số 13, cổ phần của các cổ đông Tập đoàn Điện lực Việt Nam, Tổng Công ty Điện lực-Vinacomin, Tổng Công ty Bảo hiểm Bảo Việt và Tổng Công ty Bảo Việt Nhân thọ đã được cầm cố để bảo lãnh khoản vay dài hạn do Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng làm đầu mối.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

15. DOANH THU THUẬN VỀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	2014	2013
	VND	VND
Hoạt động sản xuất điện		
Doanh thu bán điện cho Tập đoàn Điện lực Việt Nam	8.295.818.457.635	3.927.072.895.565
	8.295.818.457.635	3.927.072.895.565

16. GIÁ VỐN DỊCH VỤ CUNG CẤP

	2014	2013
	VND	VND
Hoạt động sản xuất điện	6.763.452.880.050	2.795.783.580.313
Chi phí than, dầu	4.592.307.734.877	1.758.811.488.573
Chi phí khấu hao	1.707.663.541.129	843.594.065.247
Chi phí sửa chữa thường xuyên	217.140.389.360	17.468.097.484
Chi phí lương và bảo hiểm xã hội	136.199.896.727	92.023.065.259
Chi phí phụ liệu	45.904.766.921	37.430.427.141
Chi phí khác	64.236.551.036	46.456.436.609
	6.763.452.880.050	2.795.783.580.313

17. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	2014	2013
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.807.357.744	4.264.114.091*
Cổ tức nhận được	750.000.000	600.000.000
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái thực hiện	2.612.378.099	32.640.411.500
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đánh giá lại	271.363.415.013	287.792.579.462
	277.533.150.856	325.297.105.053

18. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	2014	2013
	VND	VND
Chi phí lãi vay	781.210.118.558	463.164.349.093
Phân bổ lỗ chênh lệch tỷ giá	382.762.478.317	641.872.145.540
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	222.313.275.039	8.699.313.896
	1.386.285.871.914	1.113.735.808.529

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

19. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	2014	2013
	VND	VND
Lợi nhuận trước thuế	330.600.299.579	279.450.305.879
Trừ: Thu nhập không chịu thuế	750.000.000	600.000.000
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	350.387.754.468	15.877.137.515
Lợi nhuận tính thuế	680.238.054.047	294.727.443.394
Trong đó:		
- Lợi nhuận từ hoạt động chính	680.185.721.602	300.115.791.888
- Lợi nhuận/(Lỗ) từ hoạt động khác	52.332.445	(5.388.348.494)
Tổng thu nhập chịu thuế	680.238.054.047	294.727.443.394
Thuế suất	0%	0%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	-

Ngày 07 tháng 9 năm 2009, Cục thuế thành phố Hải Phòng đã ban hành Công văn số 1285/CT-TT&HT về việc xác định ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty. Theo đó, đối với hoạt động sản xuất kinh doanh điện Công ty được miễn thuế 4 năm, hưởng thuế suất ưu đãi 10% trong 15 năm và giảm 50% số thuế phải nộp trong 9 năm tiếp theo kể từ năm có thu nhập từ hoạt động sản xuất điện (năm 2011). Năm nay là năm thứ tư Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp.

20. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	2014	2013
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	4.727.238.954.606	1.826.305.391.763
Chi phí nhân công	135.198.991.739	103.054.869.603
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.713.710.852.356	845.989.270.375
Chi phí dịch vụ mua ngoài	112.412.624.643	19.935.318.096
Chi phí bằng tiền khác	167.956.346.099	58.510.687.879
	6.856.517.769.443	2.853.795.537.716

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

21. CÁC KHOẢN CAM KẾT

Cam kết vốn

Tại ngày lập báo cáo này, Công ty vẫn đang thực hiện công tác đầu tư xây dựng cơ bản với các cam kết vốn có giá trị như sau:

	2014	2013
	VND	VND
Nhà máy Nhiệt điện Hải Phòng 1		
Tổng mức đầu tư	12.648.006.000.000	12.648.006.000.000
Đã thực hiện	10.610.494.301.570	10.422.563.589.596
Nhà máy Nhiệt điện Hải Phòng 2		
Tổng mức đầu tư	13.039.451.179.994	9.902.354.626.426
Đã thực hiện	12.144.271.559.998	9.358.962.365.020
Cam kết vay		
	31/12/2014	31/12/2013
	VND	VND
Tổng vốn vay cam kết	18.889.257.606.200	18.946.889.178.960
Vốn vay đã giải ngân	18.663.321.649.547	17.463.558.658.915

22. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 10 và số 13 trừ đi tiền) và phần vốn của các cổ đông của Công ty (bao gồm vốn góp, thặng dư vốn cổ phần, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

	31/12/2014	31/12/2013
	VND	VND
Các khoản vay	14.102.375.974.245	14.224.135.075.172
Trừ: Tiền	114.831.544.482	164.136.853.373
Nợ thuần	13.987.544.429.763	14.059.998.221.799
Vốn chủ sở hữu	5.568.029.276.744	5.527.064.977.165
Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu	2,5	2,5

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

22. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số 4.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	31/12/2014	31/12/2013
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền	114.831.544.482	164.136.853.373
Phải thu khách hàng và phải thu khác	1.201.913.434.892	478.864.715.298
Đầu tư dài hạn	5.000.000.000	5.000.000.000
Tổng cộng	1.321.744.979.374	648.001.568.671
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	14.102.375.974.245	14.224.135.075.172
Phải trả người bán và phải trả khác	491.074.555.914	1.379.969.569.213
Chi phí phải trả	346.157.296.842	254.585.852.331
Tổng cộng	14.939.607.827.001	15.858.690.496.716

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính đã ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 (“Thông tư 210”) cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MÃU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

22. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá.

Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công nợ bằng tiền có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối năm như sau:

	Công nợ		Tài sản	
	31/12/2014	31/12/2013	31/12/2014	31/12/2013
	VND	VND	VND	VND
<i>Đô la Mỹ</i>	11.029.382.160.907	11.687.428.441.424	15.370.074	13.833.869
<i>Euro</i>	-	-	-	1.847.357.305
<i>Yên Nhật</i>	1.542.189.586.968	2.082.070.785.512	23.829.881	26.832.215

Phân tích độ nhạy ngoại tệ

Công ty chủ yếu chịu ảnh hưởng thay đổi tỷ giá của đồng Đôla Mỹ, Yên Nhật Bản và EURO.

Nếu tỷ giá các đồng ngoại tệ dưới đây so với Đồng Việt Nam tăng/giảm 1% thì lợi nhuận/(lỗ) trước thuế trong năm của Công ty sẽ tăng/(giảm) các khoản tương ứng như sau:

	31/12/2014	31/12/2013
	VND	VND
<i>Đô la Mỹ</i>	(110.293.667.908)	(116.874.284.414)
<i>Euro</i>	-	18.473.573
<i>Yên Nhật</i>	(15.421.657.571)	(20.820.439.533)

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

Quản lý rủi ro về giá hàng hóa

Công ty mua nguyên vật liệu, hàng hóa từ các nhà cung cấp trong và ngoài nước để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy, Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu, hàng hóa.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

22. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Tại ngày kết thúc niên độ kế toán, Công ty có khoản rủi ro tín dụng tập trung khá lớn từ khoản phải thu các bên liên quan. Rủi ro tín dụng tối đa được thể hiện là giá trị ghi sổ của số dư phải thu các bên liên quan như trình bày tại Thuyết minh số 23.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tình thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong năm ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong năm đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tình thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tình thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	Dưới 1 năm	Từ 1 - 5 năm	Sau 5 năm	Tổng cộng
31/12/2014	VND	VND	VND	VND
Tiền	114.831.544.482	-	-	114.831.544.482
Phải thu khách hàng và phải thu khác	1.201.913.434.892	-	-	1.201.913.434.892
Đầu tư dài hạn	-	-	5.000.000.000	5.000.000.000
Tổng	1.316.744.979.374	-	5.000.000.000	1.321.744.979.374

	Dưới 1 năm	Từ 1 - 5 năm	Sau 5 năm	Tổng cộng
31/12/2014	VND	VND	VND	VND
Các khoản vay	2.147.774.515.816	7.004.368.490.127	4.950.232.968.302	14.102.375.974.245
Phải trả người bán và phải trả khác	491.074.555.914	-	-	491.074.555.914
Chi phí phải trả	346.157.296.842	-	-	346.157.296.842
Tổng	2.985.006.368.572	7.004.368.490.127	4.950.232.968.302	14.939.607.827.001

Chênh lệch thanh khoản thuần	(1.668.261.389.198)	(7.004.368.490.127)	(4.945.232.968.302)	(13.617.862.847.627)
-------------------------------------	----------------------------	----------------------------	----------------------------	-----------------------------

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MÃU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

22. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Quản lý rủi ro thanh khoản (Tiếp theo)

	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Sau 5 năm VND	Tổng cộng VND
31/12/2013				
Tiền	164.136.853.373	-	-	164.136.853.373
Phải thu khách hàng và phải thu	478.864.715.298	-	-	478.864.715.298
Đầu tư dài hạn	-	-	5.000.000.000	5.000.000.000
Tổng	643.001.568.671	-	5.000.000.000	648.001.568.671
	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Sau 5 năm VND	Tổng cộng VND
31/12/2013				
Các khoản vay	1.929.186.996.649	5.601.708.799.657	6.693.239.278.866	14.224.135.075.172
Phải trả người bán và phải trả khác	1.379.969.569.213	-	-	1.379.969.569.213
Chi phí phải trả	254.585.852.331	-	-	254.585.852.331
Tổng	3.563.742.418.193	5.601.708.799.657	6.693.239.278.866	15.858.690.496.716
Chênh lệch thanh khoản thuần	(2.920.740.849.522)	(5.601.708.799.657)	(6.688.239.278.866)	(15.210.688.928.045)

Ban Giám đốc đánh giá Công ty có rủi ro thanh khoản ở mức cao. Tuy nhiên, Ban Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

23. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan

Bên liên quan	Quan hệ
Tập đoàn Điện lực Việt Nam	Chủ sở hữu của Công ty mẹ
Tổng Công ty Phát điện 2	Công ty mẹ
Công ty Mua bán điện	Cùng thuộc Tập đoàn

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch sau với các bên liên quan:

	2014 VND	2013 VND
Bán điện		
Công ty Mua bán điện	8.566.139.743.912	3.927.072.895.565
Góp vốn		
Tổng Công ty Phát điện 2	-	265.396.355.785
Vay dài hạn và chi phí lãi vay		
Tập đoàn Điện lực Việt Nam		
<i>Chi phí lãi vay và phí cam kết của khoản vay</i>	665.916.936.088	665.319.154.456
<i>Phí cam kết khoản vay dài hạn</i>	7.100.599.821	7.094.225.741
<i>Phí bảo lãnh khoản vay dài hạn</i>	31.163.842.986	31.135.867.766

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

23. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (Tiếp theo)

Số dư với các bên liên quan:

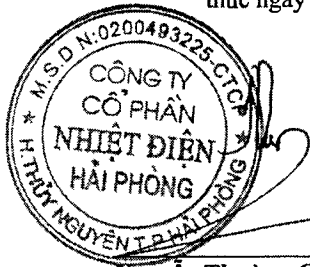
	<u>31/12/2014</u>	<u>31/12/2013</u>
	VND	VND
Vay		
Tập đoàn Điện lực Việt Nam	12.571.571.747.875	12.347.168.931.844
Các khoản phải thu		
Công ty Mua bán điện	1.086.700.699.539	421.393.570.387

Thu nhập của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Giám đốc được hưởng trong năm như sau:

	<u>2014</u>	<u>2013</u>
	VND	VND
Hội đồng Quản trị	1.032.000.000	855.818.200
Ban Kiểm soát	172.800.000	187.200.000
Ban Giám đốc	1.710.657.200	1.323.552.700

24. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013.



Nguyễn Thường Quang
Tổng Giám đốc

Nguyễn Minh Thành
Kê toán trưởng

Phạm Quốc Toàn
Người lập

Ngày 05 tháng 3 năm 2015